

Số: 439/YHB-KD
V/v cung cấp hồ sơ năng lực và
báo giá dịch vụ tư vấn

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Các công ty cung ứng dịch vụ có năng lực

Viện Y học biển đang có kế hoạch triển khai lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao cho máy xét nghiệm năm 2024-2025 (đợt 2) của Viện Y học biển. Để có cơ sở thực hiện lựa chọn đơn vị tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT và đơn vị tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuộc kế hoạch nêu trên, đề nghị Các công ty cung ứng dịch vụ có năng lực cung cấp hồ sơ năng lực và báo giá thực hiện dịch vụ nêu trên với các thông tin sau:

STT	Tên gói thầu	Số lượng danh mục	Tổng giá trị gói thầu (VNĐ)
1	Gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư tiêu hao cho máy xét nghiệm năm 2024-2025 (đợt 2) của Viện Y học biển	07 lô (85 danh mục)	5.527.477.350
	Tổng cộng	07 lô (85 danh mục)	5.527.477.350

(Có Danh mục hàng hoá kèm theo)

Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Trước 11 giờ 00 phút, ngày 21/10/2024

Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: Khoa Dược, Viện Y học biển, Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

(Đơn vị có thể gửi trước bản scan vào hộp thư: khoaduoc@vinimam.org.vn)

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.



VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS.BS. Trần Thị Quỳnh Chi

**PHỤ LỤC: DANH MỤC DỰ KIẾN MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO CHO MÁY XÉT NGHIỆM
NĂM 2024-2025 (ĐỢT 2) CỦA VIỆN Y HỌC BIỂN**

(Kèm theo Công văn số 439/YHB-KD ngày 15/10/2024 Viện Y học biển)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 2024-2025	Giá dự kiến sử dụng đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền dự kiến sử dụng đã có VAT (VNĐ)
A	Phần I: Hóa chất đặt máy (Mời chào giá theo lô)					
I	Lô I: Hóa chất xét nghiệm HbA1c cho Máy phân tích Hemoglobin					
1	Hóa chất phân tích HbA1c cho máy phân tích Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người, gồm: - Bộ hoá chất chứa đầy đủ các thành phần cho xét nghiệm, bao gồm bình hoá chất đệm Buffer 1, bình chất đệm Buffer 2, bình chất rửa/pha loãng, cột phân tích, đĩa CD ROM, đĩa mềm, bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, bộ máu môi, bộ ống mẫu và 01 cuộn giấy in	Hộp	25	23.000.000	575.000.000
2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ đường, dạng đóng gói. Bao gồm 2 mức nồng độ	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đóng gói - Bao gồm 2 mức nồng độ với xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1c, Hemoglobin F - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và các máy sinh hoá phổ biến	Lọ	3	645.000	1.935.000
II	Lô 2: Hóa chất cho xét nghiệm huyết học. Số lượng mẫu dự kiến 30.000 test cho Máy phân tích tế bào máu ngoại vi tự động, công suất tối thiểu 100 test/giờ. Có khả năng phân tích 5 thành phần bạch cầu, phân tích được hồng cầu lưới. Có chế độ chạy mẫu tự động, chế độ thủ công. Có kết nối 2 chiều với hệ thống HIS-LIS.					
1	Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu bao gồm: Tween 20; Sodium hypochlorite; Sodium hydroxide Có tác dụng làm sạch hiệu quả các vết protein và các hạt tiểu phân khác có thể ảnh hưởng đến việc đếm tế bào máu.	Hộp	18	783.000	14.094.000
2	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium chloride, sodium sulfate Sử dụng để loãng máu, cung cấp một môi trường ổn định để thực hiện đếm tế bào máu.	Hộp	85	1.872.000	159.120.000
3	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm hồng cầu lưới	Thành phần: Sodium chloride, sodium sulfate, chất đệm, chất kháng khuẩn và chất bảo quản. Sử dụng kết hợp lần lượt với các chất nhuộm để thực hiện phân tích phân biệt tế bào hồng cầu lưới bằng cách pha loãng máu, làm cho tế bào có hình cầu và nhuộm acid nucleic.	Chai	6	1.377.000	8.262.000

4	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu bao gồm: Chất nhuộm huỳnh quang nucleic acid, isopropanol và ethylene glycol. Dùng kết hợp với chất ly giải để thực hiện phân biệt tế bào bạch cầu bằng cách ly giải tế bào hồng cầu, thay đổi hình thái của bạch cầu và nhuộm acid nucleic.	Lọ	36	4.617.000	166.212.000
5	Hóa chất nhuộm hồng cầu lưới xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu bao gồm: Chất nhuộm acid nucleic, isopropanol và ethylene glycol. Dùng kết hợp với dung dịch pha loãng để thực hiện phân biệt tế bào hồng cầu lưới bằng cách pha loãng mẫu máu, làm cho tế bào có hình cầu và nhuộm hồng cầu lưới trong mẫu.	Lọ	4	5.148.000	20.592.000
6	Hóa chất ly giải dùng để đếm bạch cầu xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu bao gồm: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm, chất kháng khuẩn. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nhuộm acid nucleic cho các tế bào có nhân bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và xử lý tế bào bạch cầu tới một mức độ nhất định, tạo điều kiện thuận lợi cho phân biệt tế bào bạch cầu.	Chai	52	4.059.000	211.068.000
7	Hóa chất ly giải trong xét nghiệm huyết sắc tố xét nghiệm huyết học	Thành phần tối thiểu bao gồm: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm, chất kháng khuẩn. Hỗ trợ đo nồng độ hemoglobin và đếm tổng số tế bào bạch cầu bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và kết hợp với hemoglobin được giải phóng tạo thành một phức hợp ổn định.	Chai	39	2.268.000	88.452.000
B	Phần II: Hóa chất, vật tư tiêu hao tương thích với máy của Viện (Mời chào giá theo lô)					
III	Lô 3: Hoá chất xét nghiệm cho Máy huyết học XP 100					
1	Hóa chất rửa máy huyết học	Mô tả: Là hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần hoạt tính: Triton X-100 0.80%, Disodium hydrogen phosphate 0.76%, Hypochlorite Salt 5% Điều kiện bảo quản và thời hạn: Có giá trị trong 18 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 1~35°C, Ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài. Tránh xa ánh sáng, nếu không thành phần sẽ thay đổi, do đó hiệu quả làm sạch của sản phẩm bị giảm và mức độ giảm phụ thuộc vào thời gian có ánh nắng trực tiếp. Quy cách: 50mL Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	18	1.800.000	32.400.000

2	Dung dịch pha loãng	<p>Công dụng sản phẩm: Được sử dụng để phân tích tế bào máu, pha loãng mẫu, sau đó chuẩn bị huyền phù tế bào.</p> <p>Nguyên tắc kiểm tra: Chất pha loãng đóng vai trò là thuốc thử chính để pha loãng máu, có độ dẫn điện, áp suất thẩm thấu và PH nghiệm ngặt nhất định, nó có thể làm loãng máu tươi hơn, có lợi cho việc xét nghiệm máu và cũng có thể giữ cho hình thái tế bào ổn định trong thời gian ngắn, làm cho kết quả về số lượng và thể tích ô gần với giá trị thực hơn.</p> <p>Thành phần: Sodium Chloride 6,38 g/L, Boric Acid 1g/L, Sodium Tetraborate 0,2 g/L, EDTA-2K 0,2 g/L</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn sử dụng:</p> <p>1. Có giá trị trong 24 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2 ~ 35 độ C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài.</p> <p>2. Sau khi mở và lắp vào thiết bị, nó sẽ ổn định trong 60 ngày.</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn sử dụng:</p> <p>Các thiết bị tương thích: SYSMEX F-800, F-820, K-1000, K-4500, KX-21, KX-21N, pocH-100i, pocH-80i, XP-100, XS-800i, XS-1000i, XT-1800i, XT-2000i, SF-3000, XE-2100, XE-2100L, XE-2100D, XE-5000</p> <p>Quy cách: 20 Lít/ Can</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Thùng	30	2.400.000	72.000.000
---	---------------------	---	-------	----	-----------	------------

	<p>Công dụng sản phẩm: Được sử dụng để tiêu diệt hồng cầu, hòa tan huyết sắc tố và duy trì hình dạng của các tế bào phân tích cần thiết trước khi phân tích tế bào máu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại tế bào và xác định định lượng huyết sắc tố</p> <p>Nguyên tắc kiểm tra:</p> <p>Máu chống đông máu được pha loãng với chất pha loãng trong cảm biến phát hiện tế bào bạch cầu, sau đó lyser được tự động thêm vào, các tế bào hồng cầu được hòa tan, giải phóng huyết sắc tố, trở thành huyết sắc tố bị methyl hóa màu đỏ, nồng độ huyết sắc tố trong mẫu vật được đo bằng huyết sắc tố cảm biến. Các tế bào bạch cầu giữ màng tế bào nguyên vẹn và các tế bào bạch cầu được phát hiện bởi cảm biến phát hiện tế bào bạch cầu bằng cách phát hiện DC, số lượng tế bào và sự phân bố hạt của phân loại bạch cầu 3 cũng được cung cấp</p> <p>Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5 g/L, Sodium Chloride 0,6 g/L</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn sử dụng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có giá trị trong 18 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2 ~ 35 độ C, 2. Sau khi mở và lắp vào thiết bị, nó sẽ ổn định trong 90 ngày. 3. Nếu thuốc thử bị ô hoặc đổi màu, điều đó cho thấy thuốc thử đã bị nhiễm bẩn hoặc chất lượng không ổn định, vui lòng thay thế kịp thời. Một khi sự kết tinh xảy ra, hãy ngừng sử dụng nó ngay lập tức. <p>Các thiết bị tương thích:</p> <p>SYSTEMEX F-800, F-820, K-1000, K-4500, KX-21, KX-21N, pocH-100i, pocH-80i, XP-100, XS-800i, XS-1000i, XT-1800i, XT-2000i, SF-3000, XE-2100, XE-2100L, XE-2100D, XE-5000</p> <p>Quy cách: 500 mL/ Chai. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Hộp	30	3.000.000	90.000.000
IV	<p>Lô 4: Hoá chất xét nghiệm cho Máy huyết học XN 330</p>				
1	<p>Hóa chất pha loãng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu</p> <p>Mô tả: Là Chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Công dụng: là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu bằng việc tập trung năng lượng thủy động. Có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin), và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin).</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có giá trị trong 24 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, Ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài. 2. Sau khi mở và lắp vào thiết bị, hãy để sản phẩm tránh xa ánh sáng ở nhiệt độ 2 ~ 35 độ C, sản phẩm ổn định trong 60 ngày <p>Thành phần hoạt tính: Sodium chloride 0.7%, Potassium chloride 0.09%, Tris buffer 0.2%, EDTA-2K 0.02%</p> <p>Quy cách: 20 L /Thùng</p> <p>Thiết bị áp dụng:</p> <p>Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Thùng	120	1.820.000	218.400.000

<p>Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes</p>	<p>Mô tả: Là hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân biệt 4 thành phần bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO) Thành phần hoạt tính: Polymethine 0.002%, Methanol 3.0%, Bright blue 0.05%, Ethylene Glycol 96.9% Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: Có giá trị trong vòng 18 tháng, tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định bên ngoài Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày. Quy cách: (42 mL x 2)/ Hộp Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	<p>Hộp</p>	<p>10</p>	<p>30.240.000</p>	<p>302.400.000</p>
<p>Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu</p>	<p>Mô tả: Là hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Dùng để xác định nồng độ Hemoglobin trong máu. Thành phần hoạt tính: Sodium chloride 0.70%, Dodecyl trimethyl ammonium chloride 0.49%, Natri Lauryl Sulfat 1.7 g/L Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: 1. Có giá trị trong vòng 24 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 1~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài. 2. Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 1~35°C, sản phẩm ổn định trong 60 ngày. Quy cách: (500 mL x 3)/ Hộp Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	<p>Hộp</p>	<p>13</p>	<p>4.890.000</p>	<p>63.570.000</p>

<p>Mô tả: Là hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO). Thành phần hoạt tính: Sodium chloride 0.67%, Dodecyl trimethyl ammonium chloride 0.57%, Organic quaternary ammonium salt 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: Có giá trị trong vòng 18 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định nhân bên ngoài. Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày. Quy cách: 5 L/ Hộp Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	<p>Dung dịch ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes</p>	<p>Can</p>	<p>25</p>	<p>14.560.000</p>	<p>364.000.000</p>
<p>V</p> <p>1</p>	<p>Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học 3 mức</p>	<p>Hộp</p>	<p>10</p>	<p>7.128.000</p>	<p>71.280.000</p>
<p>2</p>	<p>Hóa chất tẩy rửa hệ thống</p>	<p>Hộp</p>	<p>2</p>	<p>4.488.000</p>	<p>8.976.000</p>
<p>3</p>	<p>Cuvette sử dụng cho máy đông máu tự động</p>	<p>Thùng</p>	<p>6</p>	<p>14.100.000</p>	<p>84.600.000</p>
<p>4</p>	<p>Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT</p>	<p>Hộp</p>	<p>24</p>	<p>5.418.000</p>	<p>130.032.000</p>
<p>4</p>	<p>Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT</p>	<p>Hộp</p>	<p>6</p>	<p>7.188.000</p>	<p>43.128.000</p>

5	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Chất thử Labitec -PT-R- dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...).	Hộp	12	6.578.000	78.936.000
6	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dung tích: 10 x 4ml Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT 2.9 % CV, APTT 2.4 % CV, Fibrinogen 3.8% CV.	Hộp	2	3.250.000	6.500.000
7	Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	Dung tích: 10 x 1ml Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	Hộp	28	4.488.000	125.664.000
VI	Lô 6: Hoá chất xét nghiệm cho Máy sinh hóa AU480					
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 8.5 - 500 U/L	Hộp	30	4.773.300	143.199.000
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 7.15 - 500 U/L	Hộp	30	4.768.050	143.041.500
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Dải đo: 0.06-15 mg/L, phương pháp đo: LATEX-HIGH SENSITIVITY	Hộp	18	2.609.250	46.966.500
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase (CK)	Phương pháp: IFCC; Dải đo: 1.92 - 1300 U/L	Hộp	3	5.118.750	15.356.250
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase-MB (CK-MB)	Phương pháp đo quang. Dải đo: 7.88 - 1000 U/L	Hộp	5	10.634.400	53.172.000
6	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Hộp	1	676.200	676.200

7	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxít 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	30	2.409.750	72.292.500
8	Xét nghiệm định tính và bán định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng CRP (Protein phản ứng C). Phương pháp: Ngưng kết Latex	Hộp	6	877.800	5.266.800
9	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	Hộp	1	336.000	336.000
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Phương pháp: DIRECT; Dải đo: 0.048 - 5.18 mmol/L	Hộp	20	7.152.600	143.052.000
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Phương pháp: DIRECT; Dải đo: 0.012 - 25.6 mmol/L	Hộp	13	8.175.300	106.278.900
12	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	2	1.883.700	3.767.400
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL- 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp	4	2.773.050	11.092.200
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Immunoglobulin G (IgG)	Dải đo: 0.2 - 3500 mg/dL, phương pháp đo: Turbidimetry	Hộp	4	4.190.550	16.762.200
15	Xét nghiệm định tính và bán định lượng RF	Phương pháp: Ngưng kết latex	Hộp	3	857.850	2.573.550
16	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH \geq 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần CV \leq 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	30	4.779.600	143.388.000

17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm γ -Glutamyltransferase (GGT)	Dải đo: 1.6 - 600 U/L, phương pháp đo: IFCC	Hộp	16	2.236.500	35.784.000
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Urine+CSF)	Dải đo: 26 - 2000 mg/L, phương pháp đo: Pyrogallol red	Hộp	1	1.920.450	1.920.450
19	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0.5-513 μ mol/L (0.03-30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	2	3.164.700	6.329.400
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Phương pháp: Bromocresol green; Dải đo: 1.21 - 70 g/L	Hộp	3	1.633.800	4.901.400
21	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0.35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.500 U/L (0,1 - 25,0 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	1	2.007.600	2.007.600
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Arsenazo	Phương pháp: Arsenazo III; Dải đo: 0.105 - 4.5 mmol/L	Hộp	4	2.517.900	10.071.600
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase; Dải đo: 4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L)	Hộp	20	2.835.000	56.700.000
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase; Dải đo: 3.6 - 500 mg/dL (0.199 - 27.5 mmol/L)	Hộp	30	2.219.700	66.591.000
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	Lọ	3	580.650	1.741.950

26	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	25	630.000	15.750.000
27	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	10	633.150	6.331.500
28	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Hộp	1	3.057.600	3.057.600
29	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Hộp	5	3.057.600	15.288.000
30	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Hộp	2	3.057.600	6.115.200
31	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1.000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 12 test	Hộp	2	5.404.350	10.808.700
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium -Xylidil	Phương pháp: Xylidyl blue; Dải đo: 0.081 - 1.64 mmol/L	Hộp	5	632.100	3.160.500

33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Phương pháp: Biuret; Dải đo: 0.8- 150 g/L	Hộp	11	510.300	5.613.300
34	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1-11,3 mmol/L (10-1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	14	6.644.400	93.021.600
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Phương pháp: Uricase / peroxidase; Dải đo: 18.5 - 1487 μ mol/L	Hộp	5	4.063.500	20.317.500
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Phương pháp: Direct substrate; Dải đo: 4.5 - 1300 U/L	Hộp	3	8.027.250	24.081.750
37	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ G6PDH thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo. Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện 46.1 U/L. Dải đo 95.4 - 4000 U/L. Thành phần: Thuốc thử A (4 x 60 mL) chứa: Saponin 0,6%. Thuốc thử B (1 x 60 mL), chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4. Thuốc thử C (1 x 15 mL) chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5. Chất hiệu chuẩn S (G6PDH Standard): 1 lọ bột đông khô, thể tích sau hoàn nguyên: 1mL. Lọ chất hiệu chuẩn chứa: Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).	Hộp	1	2.181.900	2.181.900
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện 46.1 U/L. Dải đo 95.4 - 4000 U/L. Thành phần: Thuốc thử A (4 x 60 mL) chứa: Saponin 0,6%. Thuốc thử B (1 x 60 mL), chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4. Thuốc thử C (1 x 15 mL) chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5. Chất hiệu chuẩn S (G6PDH Standard): 1 lọ bột đông khô, thể tích sau hoàn nguyên: 1mL. Lọ chất hiệu chuẩn chứa: Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).	Hộp	2	7.148.400	14.296.800
VII	Lô 7: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cho Máy miễn dịch tự động Maglumi 800					
1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch FT4	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng nguyên T4 tinh khiết, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa kháng nguyên T4 và BSA, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa kháng nguyên T4 và BSA, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng T4 được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất nội kiểm: Chứa kháng nguyên T4 và BSA, NaN3 (<0,1%).	Hộp	25	3.283.350	82.083.750

2	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch TSH	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng TSH, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa kháng nguyên TSH và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa kháng nguyên TSH và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: Đệm Tris, HAMA Blocker, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng TSH được dán nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: Kháng nguyên TSH, huyết thanh bò, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	24	3.404.100	81.698.400
3	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CA 125	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 125, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên CA 125, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên CA 125, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: Chứa huyết thanh bò, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: kháng nguyên CA 125, Chứa BSA, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	3	9.139.200	27.417.600
4	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CEA	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CEA, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên CEA, huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên CEA, huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CEA được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9%NaCl. - Chất nội kiểm: Chứa kháng nguyên CEA, huyết thanh bò, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	9	4.194.750	37.752.750
5	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Cortisol	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đa dòng kháng FITC cừu, NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên Cortisol, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên Cortisol, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đánh dấu FITC: Kháng thể đơn dòng kháng Cortisol được dán nhãn FITC chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng nguyên Cortisol được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: Chứa kháng nguyên Cortisol và BSA, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	13	6.869.100	89.298.300

6	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Troponin I	<ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: hạt vi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng Troponin I, chứa BSA, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức thấp: chứa BSA, kháng nguyên Troponin I, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức cao: chứa BSA, kháng nguyên Troponin I, NaN3 (<0.1%). - Đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất đánh dấu ABEI: kháng thể đơn dòng kháng Troponin I được dính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm : Chứa BSA và kháng nguyên Troponin I, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	30	8.271.900	248.157.000
7	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Procalcitonin	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng PCT, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa BSA và Kháng nguyên PCT, NaN3 (<0.1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa BSA và Kháng nguyên PCT, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng PCT được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch nội kiểm 1: Chứa BSA và Kháng nguyên PCT, NaN3 (<0.1%). - Dung dịch nội kiểm 2: Chứa BSA và Kháng nguyên PCT, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	8	27.537.300	220.298.400
8	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch NT-proBNP	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa BSA và Kháng nguyên NT-proBNP, NaN3 (<0.1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa BSA và Kháng nguyên NT-proBNP, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch nội kiểm 1: Chứa BSA và Kháng nguyên NT-proBNP, NaN3 (<0.1%). - Dung dịch nội kiểm 2: Chứa BSA và Kháng nguyên NT-proBNP, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	6	19.452.300	116.713.800
9	Bộ hóa chất tạo tín hiệu hóa phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<p>Starter 1: Catalyst in 1.5% NaOH Starter 2: 0.18% H2O2</p>	Bộ	11	2.395.050	26.345.550
10	Dung dịch rửa đệm đặc dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<p>Thành phần: Mỗi chai chứa dung dịch đệm Tris-HCl đậm đặc gấp 14 lần cho 750 xét nghiệm.</p>	Hộp	6	1.158.150	6.948.900
11	Cóng phản ứng	Cuvet phản ứng 6 x 64 reaction modules	Thùng	13	5.981.850	77.764.050

12	Dung dịch kiểm tra chất lượng máy dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: - BSA: 10 mg/mL - ABEI (N-(4-Aminobutyl)-N-ethylisoluminol): 0.77 mg/mL	Hộp	3	1.962.450	5.887.350
13	Hóa chất rửa dùng cho máy miễn dịch	Thành phần: Chai 500 mL chứa sodium hypochlorite	Hộp	1	4.214.700	4.214.700
14	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch TG	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phù kháng thể đơn dòng kháng TG, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa huyết thanh bò và kháng nguyên TG, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa huyết thanh bò và kháng nguyên TG, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng TG được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9% NaCl - Chất nội kiểm: Chứa huyết thanh bò và Kháng nguyên TG, NaN3 (<0.1%).	Hộp	1	5.423.250	5.423.250
15	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch TGA	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phù kháng nguyên Thyroglobulin, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa BSA và Kháng thể TG, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa BSA và Kháng thể TG, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng nguyên thyroglobulin được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9% NaCl - Chất nội kiểm: Chứa BSA và Kháng thể TG, NaN3 (<0.1%).	Hộp	2	8.689.800	17.379.600
16	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch anti- TPO	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phù kháng nguyên TPO, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa BSA và Kháng thể TPO, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa BSA và Kháng thể TPO, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng nguyên TPO tinh khiết được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9% NaCl - Chất nội kiểm: Chứa BSA và Kháng thể TPO, NaN3 (<0.1%).	Hộp	1	11.550.000	11.550.000

17	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CA 72-4	<ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng kháng Ca 72-4, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất chuẩn mức thấp: Chứa BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức cao: Chứa BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). - Đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng Ca 72-4 được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất nội kiểm: BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). 	Hộp	8	13.264.650	106.117.200
18	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch 17 α -OH Progesterone	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng nguyên 17α-OH P (~10,0 μg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất chuẩn mức thấp: Nồng độ kháng nguyên 17α-OH P thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức cao: Nồng độ kháng nguyên 17α-OH P cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm: ANS, chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn với kháng thể kháng 17α-OH P (~0,313 μg/mL) trong chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%). - Chất pha loãng: BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên 17α-OH P thấp (4,00 ng/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên 17α-OH P cao (12,0 ng/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). 	Hộp	5	7.691.000	38.455.000

19	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Anti-dsDNA IgG</p>	<p>Thành phần: - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ phủ kháng nguyên dsDNA (~10,0 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức thấp: Nồng độ kháng thể anti-dsDNA IgG thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức cao: Nồng độ kháng thể anti-dsDNA IgG cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm: BSA, NaN3 (<0,1%). - Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể đơn dòng kháng IgG ở người (chuột) (~25,0 ng/mL) trong chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%). - Chất pha loãng: Chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng thể anti-dsDNA IgG thấp (20,0 IU/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng thể anti-dsDNA IgG cao (200 IU/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%).</p>	Hộp	1	12.079.000	12.079.000
20	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch ANA Screen</p>	<p>Thành phần: - Vi hạt từ đồng khô: Vi hạt từ phủ kháng nguyên nhân (dsDNA, Histone, Rib-P, Sm/RNP, Sm, SS-A/Ro, SS-B, Scl-70, Jo-1, Centromere, các kháng nguyên mitochondria M2 cùng với chiết xuất nhân tế bào HEp-2) (~58,8 µg/chai) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm vi hạt từ: Chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức thấp: Nồng độ kháng thể kháng nhân thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức cao: Nồng độ kháng thể kháng nhân cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm: BSA, NaN3 (<0,1%). - Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể đơn dòng kháng IgG ở người (chuột) (~25,0 ng/mL) trong chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%). - Chất pha loãng: Chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng thể kháng nhân thấp (20,0 AU/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng thể kháng nhân cao (100 AU/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%).</p>	Hộp	1	11.130.000	11.130.000

21	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Vitamin B12	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: vi hạt từ tính Phủ kháng nguyên VB12 chứa BSA, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức thấp: Chứa BSA và Kháng nguyên VB12, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức cao: Chứa BSA và Kháng nguyên VB12, NaN3 (<0.1%). - Đệm: 0.4 mol/L NaOH. - Chất đánh dấu ABEI: Protein liên kết VB12 được đánh dấu ABEI, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: Đệm photphat, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm : Chứa BSA và kháng nguyên VB12, NaN3 (<0.1%). - Sample Release Agent 1: DTT (30.0 mg, lyophilized) 	Hộp	1	15.509.000	15.509.000
22	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch TRAB	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đệm vi hạt từ tính: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức thấp: Chứa BSA, kháng thể TSHR, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức cao: Chứa BSA, kháng thể TSHR, NaN3 (<0.1%). - Đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất đánh dấu ABEI: kháng nguyên SPA được dán nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất Nội kiểm: Chứa BSA và kháng thể TSHR, NaN3 (<0.1%). - Vi hạt từ tính đồng khô: vi hạt từ tính phủ kháng nguyên TSHR chứa BSA, NaN3 (<0.1%). 	Hộp	1	19.340.000	19.340.000
23	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Vitamin D	<ul style="list-style-type: none"> - Vi hạt từ tính: vi hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng 25-OH Vitamin D, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức thấp: Kháng nguyên 25-OH Vitamin D, BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức cao: Kháng nguyên 25-OH Vitamin D, BSA, NaN3 (<0.1%) - Hóa chất thay thế : Đệm axit - Chất đánh dấu ABEI: Kháng nguyên 25-OH Vitamin D được đánh dấu ABEI - Chất kiểm chuẩn : BSA và kháng nguyên 25-OH Vitamin D, NaN3 (<0.1%) <p>Hóa chất tương thích dùng cho hệ thống máy xét nghiệm tích hợp sinh hóa miễn dịch của hãng Snibe</p>	Hộp	1	16.000.000	16.000.000
Tổng cộng: 07 lô (85 khoản)					5.527.477.350	

(Bảng chữ: Năm tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng)